

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TỔNG CÔNG  
TY PHÁT ĐIỆN  
3 - CÔNG TY  
CỔ PHẦN

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY PHÁT  
ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN  
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:  
3502208399, CN=TỔNG CÔNG TY PHÁT  
ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN, S=Hồ Chí  
Minh, C=VN  
Reason: I am the author of this document  
Location:  
Date: 2024-04-25 17:04:15  
Foxit Reader Version: 9.3.0

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## QUÝ I NĂM 2024

11/04/2024

**TÔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**Báo cáo hợp nhất**

**Mẫu số B01-DN**  
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: đồng

| Chi tiêu                                              | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý               | Số đầu năm                |
|-------------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 1                                                     | 2          | 3           | 4                         | 5                         |
| <b>A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>17 181 881 377 813</b> | <b>16 976 944 445 030</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>          | <b>110</b> |             | <b>554 961 773 314</b>    | <b>510 183 037 967</b>    |
| 1. Tiền                                               | 111        | V.01        | 503 961 773 314           | 389 183 037 967           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                         | 112        |             | 51 000 000 000            | 121 000 000 000           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                  | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>2 850 000 000 000</b>  | <b>2 935 000 000 000</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                             | 121        |             |                           |                           |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)   | 122        |             |                           |                           |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                    | 123        |             | 2 850 000 000 000         | 2 935 000 000 000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>               | <b>130</b> |             | <b>10 348 428 971 307</b> | <b>9 976 743 487 170</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                   | 131        |             | 9 526 361 095 077         | 9 117 941 918 690         |
| 2. Trả trước cho người bán                            | 132        |             | 93 380 861 479            | 127 210 316 614           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                           | 133        |             |                           |                           |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng   | 134        |             |                           |                           |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                       | 135        |             |                           |                           |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                             | 136        | V.03        | 728 687 014 751           | 731 591 251 866           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)             | 137        |             |                           |                           |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                            | 139        |             |                           |                           |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                               | <b>140</b> |             | <b>2 982 691 024 682</b>  | <b>3 095 495 426 093</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                       | 141        | V.04        | 2 982 719 850 279         | 3 095 524 251 690         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                 | 149        |             | (28 825 597)              | (28 825 597)              |

| Chi tiêu                                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý               | Số đầu năm                |
|----------------------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 1                                                              | 2          | 3           | 4                         | 5                         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                | <b>150</b> |             | <b>445 799 608 510</b>    | <b>459 522 493 800</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                  | 151        |             | 52 969 505 180            | 23 144 263 206            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                     | 152        |             | 299 820 129 500           | 354 625 555 113           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                    | 153        | V.05        | 93 009 973 830            | 81 752 675 481            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                  | 154        |             |                           |                           |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                       | 155        |             |                           |                           |
| <b>B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b> | <b>200</b> |             | <b>40 939 472 807 236</b> | <b>41 864 154 683 090</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                           | <b>210</b> |             | <b>3 575 246 000</b>      | <b>3 575 246 000</b>      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                             | 211        |             |                           |                           |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                             | 212        |             |                           |                           |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                          | 213        |             |                           |                           |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                     | 214        | V.06        |                           |                           |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                                 | 215        |             |                           |                           |
| 6. Phải thu dài hạn khác                                       | 216        | V.07        | 3 575 246 000             | 3 575 246 000             |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                       | 219        |             |                           |                           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                     | <b>220</b> |             | <b>36 018 696 384 913</b> | <b>37 112 875 018 352</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                    | 221        | V.08        | 35 430 323 676 003        | 36 521 061 737 923        |
| – Nguyên giá                                                   | 222        |             | 115 078 077 143 981       | 115 047 665 197 701       |
| – Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                   | 223        |             | (79 647 753 467 978)      | (78 526 603 459 778)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                              | 224        | V.09        |                           |                           |
| – Nguyên giá                                                   | 225        |             |                           |                           |
| – Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                   | 226        |             |                           |                           |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                     | 227        | V.10        | 588 372 708 910           | 591 813 280 429           |
| – Nguyên giá                                                   | 228        |             | 659 300 322 217           | 658 826 984 717           |
| – Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                   | 229        |             | (70 927 613 307)          | (67 013 704 288)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                                | <b>230</b> | <b>V.12</b> |                           |                           |
| – Nguyên giá                                                   | 231        |             |                           |                           |
| – Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                   | 232        |             |                           |                           |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                             | <b>240</b> |             | <b>269 823 088 122</b>    | <b>25 114 185 858</b>     |

| Chỉ tiêu                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý               | Số đầu năm                |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 1                                               | 2          | 3           | 4                         | 5                         |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             |                           |                           |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | 269 823 088 122           | 25 114 185 858            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>2 520 778 118 642</b>  | <b>2 520 778 118 642</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             |                           |                           |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | 1 984 832 768 300         | 1 984 832 768 300         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        | V.13        | 536 909 373 388           | 536 909 373 388           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        |             | (964 023 046)             | (964 023 046)             |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             |                           |                           |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>2 126 599 969 559</b>  | <b>2 201 812 114 238</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.14        | 260 014 391 888           | 266 014 286 243           |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        | V.21        |                           |                           |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | 1 866 585 577 671         | 1 935 797 827 995         |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             |                           |                           |
| 5. Lợi thế thương mại                           | 269        |             |                           |                           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>      | <b>270</b> |             | <b>58 121 354 185 049</b> | <b>58 841 099 128 120</b> |

| Chỉ tiêu                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý               | Số đầu năm                |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                         | 5                         |
| <b>A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>            | <b>300</b> |             | <b>43 035 734 814 111</b> | <b>43 069 973 348 059</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>12 933 793 298 195</b> | <b>11 479 894 580 236</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        |             | 5 916 308 790 064         | 4 101 442 666 053         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 14 002 487 200            | 1 643 320                 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.16        | 66 100 152 771            | 85 286 522 228            |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 85 168 746 547            | 394 699 603 112           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.17        | 828 641 014 732           | 216 131 971 344           |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             |                           |                           |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             |                           |                           |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | 31 805 328 484            | 42 107 962 265            |



| Chỉ tiêu                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý               | Số đầu năm                |
|------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 1                                              | 2          | 3           | 4                         | 5                         |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác  | 319        | V.18        | 241 887 910 915           | 892 833 495 455           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        |             | 5 359 942 245 500         | 5 334 832 667 958         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        |             | 16 787 375 001            |                           |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |             | 373 149 246 981           | 412 558 048 501           |
| 13. Quỹ bình ổn giá                            | 323        |             |                           |                           |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324        |             |                           |                           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>30 101 941 515 916</b> | <b>31 590 078 767 823</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        |             |                           |                           |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        |             |                           |                           |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        |             |                           |                           |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334        |             |                           |                           |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 335        |             |                           |                           |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        |             | 914 511 753 335           | 914 511 753 335           |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |             | 101 501 989               | 109 785 989               |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        |             | 29 187 328 260 592        | 30 675 457 228 499        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        |             |                           |                           |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        |             |                           |                           |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        | V.21        |                           |                           |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        |             |                           |                           |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |             |                           |                           |
| <b>B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>    | <b>400</b> |             | <b>15 085 619 370 938</b> | <b>15 771 125 780 061</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.22</b> | <b>15 085 619 370 938</b> | <b>15 771 125 780 061</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 11 234 680 460 000        | 11 234 680 460 000        |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu                    | 411a       |             | 11 234 680 460 000        | 11 234 680 460 000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411b       |             |                           |                           |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411c       |             |                           |                           |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             |                           |                           |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             |                           |                           |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | 65 840 801 128            | 65 840 801 128            |

399.  
i  
TY  
N  
P  
Ổ

| Chỉ tiêu                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý               | Số đầu năm                |
|------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 1                                              | 2          | 3           | 4                         | 5                         |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             |                           |                           |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             |                           |                           |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             |                           |                           |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 911 187 369 604           | 912 243 833 241           |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             |                           |                           |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             | 15 748 025 022            | 15 748 025 022            |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 2 529 443 708 494         | 3 184 022 130 153         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 3 184 022 130 153         | 2 890 215 947 923         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | (654 578 421 659)         | 293 806 182 230           |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             |                           |                           |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            | 429        |             | 328 719 006 690           | 358 590 530 517           |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             |                           |                           |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        | V.23        |                           |                           |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             |                           |                           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)</b>    | <b>440</b> |             | <b>58 121 354 185 049</b> | <b>58 841 099 128 120</b> |

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Trần Nguyễn Khánh Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Vũ Phương Thảo

TP Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 4 năm 2024

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Hương  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH  
Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

| Chi tiêu                                                                 | Mã số | Thuyết minh | Quý báo cáo       |                    | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                    |
|--------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|--------------------|------------------------------------|--------------------|
|                                                                          |       |             | Năm nay           | Năm trước          | Năm nay                            | Năm trước          |
| 1                                                                        | 2     | 3           | 4                 | 5                  | 6                                  | 7                  |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                | 01    | VI.25       | 9 687 691 065 660 | 11 448 520 674 969 | 9 687 691 065 660                  | 11 448 520 674 969 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                          | 02    |             |                   |                    |                                    |                    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)        | 10    |             | 9 687 691 065 660 | 11 448 520 674 969 | 9 687 691 065 660                  | 11 448 520 674 969 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                      | 11    | VI.27       | 9 078 962 700 730 | 10 216 994 214 899 | 9 078 962 700 730                  | 10 216 994 214 899 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)          | 20    |             | 608 728 364 930   | 1 231 526 460 070  | 608 728 364 930                    | 1 231 526 460 070  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                         | 21    | VI.26       | 91 132 135 915    | 250 573 446 256    | 91 132 135 915                     | 250 573 446 256    |
| 7. Chi phí tài chính                                                     | 22    | VI.28       | 1 243 059 095 796 | 585 863 858 619    | 1 243 059 095 796                  | 585 863 858 619    |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                                | 23    |             | 606 642 064 671   | 584 557 136 906    | 606 642 064 671                    | 584 557 136 906    |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                   | 24    |             |                   |                    |                                    |                    |
| 9. Chi phí bán hàng                                                      | 25    |             | 42 664 159        | 42 604 660         | 42 664 159                         | 42 604 660         |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                         | 26    |             | 108 935 732 464   | 118 542 659 638    | 108 935 732 464                    | 118 542 659 638    |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)} | 30    |             | (652 176 991 574) | 777 650 783 409    | (652 176 991 574)                  | 777 650 783 409    |
| 12. Thu nhập khác                                                        | 31    |             | 4 014 934 946     | 4 733 979 196      | 4 014 934 946                      | 4 733 979 196      |
| 13. Chi phí khác                                                         | 32    |             | 2 035 747 582     | 6 867 891 239      | 2 035 747 582                      | 6 867 891 239      |
| 14. Lợi nhuận khác ( 40= 31-32)                                          | 40    |             | 1 979 187 364     | (2 133 912 043)    | 1 979 187 364                      | (2 133 912 043)    |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50 = 30 + 40)                    | 50    |             | (650 197 804 210) | 775 516 871 366    | (650 197 804 210)                  | 775 516 871 366    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                          | 51    | VI.40       | 1 529 813 455     | 154 632 978 681    | 1 529 813 455                      | 154 632 978 681    |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                           | 52    | VI.40       |                   |                    |                                    |                    |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50 – 51 – 52 )       | 60    |             | (651 727 617 665) | 620 883 892 685    | (651 727 617 665)                  | 620 883 892 685    |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                                    | 61    |             | (654 578 421 659) | 620 141 336 259    | (654 578 421 659)                  | 620 141 336 259    |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                       | 62    |             | 2 850 803 994     | 742 556 426        | 2 850 803 994                      | 742 556 426        |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                         | 70    |             | (583)             | 552                | (583)                              | 552                |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                       | 71    |             |                   |                    |                                    |                    |

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

Trần Nguyễn Khánh Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

Vũ Phương Thảo

TP Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 4 năm 2024  
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Hương  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Mẫu số B03-DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3

Báo cáo Hợp nhất

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP**

Quý 1 năm 2024

| Chỉ tiêu                                                                                        | Mã số    | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------|--------------------------|
|                                                                                                 |          | Năm nay                            | Năm trước                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                               |          |                                    |                          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                         | 1        | (650 197 804 210)                  | 775 516 871 366          |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                              |          |                                    |                          |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                                 | 2        | 1 124 543 742 281                  | 1 137 042 623 943        |
| - Các khoản dự phòng                                                                            | 3        | 16 787 375 001                     | 6 000 000 000            |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ      | 4        | 616 861 134 566                    | (169 239 183 086)        |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                   | 5        | (69 029 193 427)                   | (67 741 685 742)         |
| - Chi phí lãi vay                                                                               | 6        | 606 642 064 671                    | 584 557 136 906          |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                     | 7        |                                    |                          |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                         | <b>8</b> | <b>1 645 607 318 882</b>           | <b>2 266 135 763 387</b> |
| - Tăng giảm các khoản phải thu                                                                  | 9        | (3 016 853 047 869)                | (98 922 251 637)         |
| - Tăng giảm hàng tồn kho                                                                        | 10       | 182 016 651 735                    | (394 944 697 859)        |
| - Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11       | 1 348 999 761 563                  | (3 032 629 360 006)      |
| - Tăng giảm chi phí trả trước                                                                   | 12       | (23 825 347 619)                   | 32 416 220 203           |



|                                                                                        |           |                        |                            |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|----------------------------|
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                    | 13        |                        |                            |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                  | 14        | (17 051 584 941)       | (37 891 797 304)           |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                    | 15        | (14 948 600 764)       | (239 661 811 180)          |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                | 16        | -                      | 568 587 317                |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                | 17        | (39 202 359 163)       | (12 824 382 319)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                   | <b>20</b> | <b>64 742 791 824</b>  | <b>(1 517 753 729 398)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                         |           |                        |                            |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                      | 21        | (46 482 320 101)       | (171 890 617 797)          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                   | 22        |                        | (3 636 364)                |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                | 23        | (75 000 000 000)       | (250 000 000 000)          |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác                    | 24        | 160 000 000 000        | 444 650 000 000            |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 25        |                        |                            |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                         | 26        |                        |                            |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                 | 27        | 124 125 052 167        | 73 061 957 473             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                       | <b>30</b> | <b>162 642 732 066</b> | <b>95 817 703 312</b>      |
| <b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                     |           |                        |                            |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                         | 31        |                        |                            |
| 2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |                        |                            |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                  | 33        | 91 481 117 643         | 355 286 064 882            |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                             | 34        | (228 786 325 072)      | (312 972 997 634)          |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                      | 35        |                        |                            |

|                                                             |    |                   |                     |
|-------------------------------------------------------------|----|-------------------|---------------------|
| 6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                   | 36 | (45 301 581 114)  | (4 730 636 600)     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                | 40 | (182 606 788 543) | 37 582 430 648      |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)                | 50 | 44 778 735 347    | (1 384 353 595 438) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                             | 60 | 510 183 037 967   | 1 727 691 330 819   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ     | 61 |                   | -                   |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản) | 70 | 554 961 773 314   | 343 337 735 381     |

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)



Trần Nguyễn Khánh Linh

KÊ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)



Vũ Phương Thảo

TP Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 4 năm 2024.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Hương  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

## TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3

### Báo cáo hợp nhất

Mẫu số B09-DN

(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2024

## I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn
- 2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty cổ phần  
Sản xuất Công nghiệp

- 3 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh điện năng, quản lý vận hành sửa chữa bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, công trình điện; ngoài ra, Tổng Công ty còn hoạt động trong một số lĩnh vực khoa học, công nghệ, nghiên cứu triển khai, đào tạo phục vụ cho hoạt động chính

- 4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ SXKD thông thường của Tổng Công ty là trong thời gian không quá 12 tháng

- 5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

- 6 Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: CTCP Nhiệt điện Bà Rịa, CTCP Nhiệt điện Ninh Bình  
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: CTCP Thủy điện Thác Bà, CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh, CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A, CTCP Simacai.  
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: CTCP Điện lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2, CTCP Điện Việt Lào, Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP.  
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:  
Ban Quản lý dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân; Ban Quản lý dự án Nhiệt điện 1, Ban quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình  
Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ; Công ty Nhiệt điện Móng Dương; Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân, Công ty Thủy điện Buôn Kuốp; Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO3

- 7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: So sánh được

## II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày kết thúc ngày: kỳ kế toán theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi



### III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Văn bản số 12227/BTC-CĐKTT ngày 03/09/2015 của Bộ Tài chính chấp thuận chế độ kế toán sửa đổi, bổ sung áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các văn bản pháp luật, quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

### IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Theo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thực tế và Chế độ kế toán quy định

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Theo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thực tế

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Theo giá gốc

Bình quân gia quyền

Kê khai thường xuyên

Trên cơ sở lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

8 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Ghi nhận theo nguyên giá và tính khấu hao theo đường thẳng

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí SXKD, bao gồm các khoản chi phí: công cụ, dụng cụ; chi phí bảo hiểm vật chất ô tô; chi phí mua bảo hiểm tài sản và cháy nổ,...

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- 13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính
- 14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- 15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ
  - Doanh thu hoạt động tài chính
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng
  - Thu nhập khác
- 21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
- 24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- 25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- 26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Theo chênh lệch thực tế phát sinh giữa hạch toán và thanh toán  
Doanh thu - Chi phí - Thuế TNDN

Theo chi phí tài chính thực tế phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

Chi phí thuế TNDN được ghi nhận theo số thu nhập chịu thuế nhân với thuế suất thuế TNDN là 20%.

## **V Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

- 1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
- 2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành )
- 3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với
- Các khoản dự phòng
  - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

**VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VND

| <b>01 - Tiền</b>             | <b>Cuối kỳ</b>  | <b>Đầu năm</b>  |
|------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Tiền mặt                   | 2 214 235 118   | 3 719 392 191   |
| - Tiền gửi ngân hàng         | 501 747 538 196 | 385 463 645 776 |
| - Tiền đang chuyển           |                 |                 |
| - Các khoản tương đương tiền | 51 000 000 000  | 121 000 000 000 |
| Cộng                         | 554 961 773 314 | 510 183 037 967 |

| <b>02 - Các khoản đầu tư tài chính</b>                           | <b>Cuối kỳ</b> |                       |                 | <b>Đầu năm</b> |                       |                 |
|------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|-----------------|----------------|-----------------------|-----------------|
|                                                                  | <b>Giá gốc</b> | <b>Giá trị hợp lý</b> | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá gốc</b> | <b>Giá trị hợp lý</b> | <b>Dự phòng</b> |
| a) Chứng khoán kinh doanh                                        |                |                       |                 |                |                       |                 |
| - Tổng giá trị cổ phiếu                                          |                |                       |                 |                |                       |                 |
| - Tổng giá trị trái phiếu                                        |                |                       |                 |                |                       |                 |
| - Các khoản đầu tư khác                                          |                |                       |                 |                |                       |                 |
| - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu |                |                       |                 |                |                       |                 |
| Về số lượng                                                      |                |                       |                 |                |                       |                 |
| Về giá trị                                                       |                |                       |                 |                |                       |                 |

|                                    | <b>Cuối kỳ</b>    |                       | <b>Đầu năm</b>    |                       |
|------------------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
|                                    | <b>Giá gốc</b>    | <b>Giá trị ghi sổ</b> | <b>Giá gốc</b>    | <b>Giá trị ghi sổ</b> |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 2 850 000 000 000 | 2 850 000 000 000     | 2 935 000 000 000 | 2 935 000 000 000     |
| b1) Ngắn hạn                       | 2 850 000 000 000 | 2 850 000 000 000     | 2 935 000 000 000 | 2 935 000 000 000     |
| - Tiền gửi có kỳ hạn               | 2 850 000 000 000 | 2 850 000 000 000     | 2 935 000 000 000 | 2 935 000 000 000     |
| - Trái phiếu                       |                   |                       |                   |                       |
| - Các khoản đầu tư khác            |                   |                       |                   |                       |



|                         |  |  |  |  |
|-------------------------|--|--|--|--|
| b2) Dài hạn             |  |  |  |  |
| - Tiền gửi có kỳ hạn    |  |  |  |  |
| - Trái phiếu            |  |  |  |  |
| - Các khoản đầu tư khác |  |  |  |  |

|                                           | Cuối kỳ           |               |                   | Đầu năm           |               |                   |
|-------------------------------------------|-------------------|---------------|-------------------|-------------------|---------------|-------------------|
|                                           | Giá trị ghi sổ    | Dự phòng      | Giá trị hợp lý    | Giá trị ghi sổ    | Dự phòng      | Giá trị hợp lý    |
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác         | 2 521 742 141 688 | (964 023 046) |                   | 2 521 742 141 688 | (964 023 046) |                   |
| - Đầu tư vào công ty con                  |                   |               |                   |                   |               |                   |
| CTCP Nhiệt điện Ninh Bình                 |                   |               |                   |                   |               |                   |
| CTCP Nhiệt điện Bà Rịa                    |                   |               |                   |                   |               |                   |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 1 984 832 768 300 |               |                   | 1 984 832 768 300 |               |                   |
| CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A  | 169 348 178 464   |               | (*)               | 169 348 178 464   |               | (*)               |
| CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh       | 1 406 121 780 238 |               | 3 536 969 401 000 | 1 406 121 780 238 |               | 3 233 800 595 200 |
| CTCP Thủy điện Thác Bà                    | 319 362 809 598   |               | 748 665 000 000   | 319 362 809 598   |               | 723 900 000 000   |
| CTCP Thủy điện Simacai                    | 90 000 000 000    |               | (*)               | 90 000 000 000    |               | (*)               |
| - Đầu tư vào đơn vị khác                  | 536 909 373 388   | (964 023 046) |                   | 536 909 373 388   | (964 023 046) |                   |
| CTCP Nhiệt điện Quảng Ninh                | 114 770 927 800   |               | 157 191 087 130   | 114 770 927 800   |               | 146 581 366 480   |
| CTCP Điện lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2        | 83 094 784 000    |               | 176 979 712 000   | 83 094 784 000    |               | 174 487 040 000   |
| CTCP Phú Thạnh Mỹ                         | 50 000 000 000    |               | (*)               | 50 000 000 000    |               | (*)               |
| Công ty TNHH DV Năng lượng GE PMTP        | 74 463 661 588    | (964 023 046) | (*)               | 74 463 661 588    | (964 023 046) | (*)               |
| CTCP DV Sửa chữa điện Miền Bắc            | 2 500 000 000     |               | (*)               | 2 500 000 000     |               | (*)               |
| CTCP Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng         | 108 730 000 000   |               | 139 366 666 667   | 108 730 000 000   |               | 139 926 453 260   |
| CTCP Điện Việt Lào                        | 19 600 000 000    |               | (*)               | 19 600 000 000    |               | (*)               |
| CTCP Thủy Điện Buôn Đôn                   | 83 750 000 000    |               | 348 355 672 167   | 83 750 000 000    |               | 291 287 501 193   |

(\*) Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính để thuyết minh vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

| <b>03 - Phải thu của khách hàng</b>             | <b>Cuối kỳ</b>    | <b>Đầu năm</b>    |
|-------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn             | 9 526 361 095 077 | 9 117 941 918 690 |
| Công ty Mua Bán Điện                            | 9 225 952 072 317 | 8 812 463 189 700 |
| Các khoản phải thu của khách hàng khác          | 300 409 022 760   | 305 478 728 990   |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn              |                   |                   |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan |                   |                   |

| <b>04 - Các khoản phải thu khác</b>         | <b>Cuối kỳ</b>  |                 | <b>Đầu năm</b>  |                 |
|---------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|                                             | <b>Giá trị</b>  | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá trị</b>  | <b>Dự phòng</b> |
| a) Ngắn hạn                                 | 728 687 014 751 |                 | 731 591 251 866 |                 |
| - Phải thu về cổ phần hoá                   |                 |                 |                 |                 |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 185 853 587 000 |                 | 247 360 392 250 |                 |
| - Phải thu người lao động                   | 944 008 566     |                 |                 |                 |
| - Ký cược, ký quỹ                           | 155 000 000     |                 | 125 000 000     |                 |
| - Cho mượn                                  | 67 966 368 944  |                 | 67 966 368 944  |                 |
| - Các khoản chi hộ                          | 351 360 427     |                 | 273 295 558     |                 |
| - Phải thu khác                             | 473 416 689 814 |                 | 415 866 195 114 |                 |
| b) Dài hạn                                  | 3 575 246 000   |                 | 3 575 246 000   |                 |
| - Phải thu về cổ phần hoá                   |                 |                 |                 |                 |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia |                 |                 |                 |                 |
| - Phải thu người lao động                   |                 |                 |                 |                 |
| - Ký cược, ký quỹ                           | 3 575 246 000   |                 | 3 575 246 000   |                 |
| - Cho mượn                                  |                 |                 |                 |                 |
| - Các khoản chi hộ                          |                 |                 |                 |                 |
| - Phải thu khác                             |                 |                 |                 |                 |
| Cộng                                        | 732 262 260 751 |                 | 735 166 497 866 |                 |

| 05 - Tài sản thiếu chờ xử lý | Cuối kỳ  |         | Đầu năm  |         |
|------------------------------|----------|---------|----------|---------|
|                              | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| a) Tiền                      |          |         |          |         |
| b) Hàng tồn kho              |          |         |          |         |
| c) TSCĐ                      |          |         |          |         |
| d) Tài sản khác              |          |         |          |         |
| - Phải thu người lao động    |          |         |          |         |
| - Ký quỹ, ký cược            |          |         |          |         |
| - Cho mượn                   |          |         |          |         |
| - Các khoản chi hộ           |          |         |          |         |
| - Phải thu khác              |          |         |          |         |
| Cộng                         |          |         |          |         |

| 06 - Nợ xấu                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Cuối kỳ |                        |              | Đầu năm |                        |              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|--------------|---------|------------------------|--------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn) |         |                        |              |         |                        |              |
| Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;                                                                                                                                                                              |         |                        |              |         |                        |              |
| Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn                                                                                                                                                                                                                                                                              |         |                        |              |         |                        |              |
| Cộng                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |         |                        |              |         |                        |              |



| 07 - Hàng tồn kho                                                                                                                                                              | Cuối kỳ           |              | Đầu năm           |              |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------|-------------------|--------------|
|                                                                                                                                                                                | Giá gốc           | Dự phòng     | Giá gốc           | Dự phòng     |
| - Hàng đang đi trên đường                                                                                                                                                      | 144 818 087 978   |              | 96 822 955 154    |              |
| - Nguyên liệu, vật liệu                                                                                                                                                        | 2 658 313 985 962 | (28 825 597) | 2 813 903 126 870 | (28 825 597) |
| - Công cụ, dụng cụ                                                                                                                                                             | 135 485 802 189   |              | 139 177 253 796   |              |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang                                                                                                                                          | 43 782 820 323    |              | 45 237 312 247    |              |
| - Thành phẩm                                                                                                                                                                   | 319 153 827       |              | 383 603 623       |              |
| - Hàng hóa                                                                                                                                                                     |                   |              |                   |              |
| - Hàng gửi bán                                                                                                                                                                 |                   |              |                   |              |
| - Hàng hóa kho bảo thuế                                                                                                                                                        |                   |              |                   |              |
| Cộng                                                                                                                                                                           | 2 982 719 850 279 | (28 825 597) | 3 095 524 251 690 | (28 825 597) |
| - Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất |                   |              |                   |              |
| - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ                                                                            |                   |              |                   |              |
| - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                                                                              |                   |              |                   |              |

| 08 - Tài sản dài hạn dở dang                   | Cuối kỳ         |                        | Đầu năm        |                        |
|------------------------------------------------|-----------------|------------------------|----------------|------------------------|
|                                                | Giá gốc         | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc        | Giá trị có thể thu hồi |
| a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn |                 |                        |                |                        |
| Cộng                                           |                 |                        |                |                        |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang                     |                 |                        |                |                        |
| - Mua sắm                                      | 60 475 082 410  |                        | 16 388 457 300 |                        |
| - XD CB                                        | 5 150 156 678   |                        | 4 819 843 680  |                        |
| - Sửa chữa                                     | 204 197 849 034 |                        | 3 905 884 878  |                        |
| Cộng                                           | 269 823 088 122 |                        | 25 114 185 858 |                        |

**09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                   | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện vận tải<br>truyền dẫn | Thiết bị<br>dụng cụ quản lý | Cây lâu năm, súc<br>vật làm việc cho<br>sản phẩm | TSCĐHH Khác   | Tổng cộng           |
|-----------------------------|--------------------------|---------------------|-----------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------------------|---------------|---------------------|
| Nguyên giá                  |                          |                     |                                   |                             |                                                  |               |                     |
| Số dư đầu năm               | 20 710 192 265 739       | 87 109 128 712 739  | 6 791 093 814 186                 | 397 641 212 124             | 37 989 759 320                                   | 1 619 433 593 | 115 047 665 197 701 |
| - Mua trong kỳ              |                          | 220 384 123         | 1 094 717 273                     | 592 150 838                 |                                                  |               | 1 907 252 234       |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành    |                          |                     |                                   |                             |                                                  |               |                     |
| - Tăng khác                 |                          | 44 013 024 999      |                                   |                             |                                                  |               | 44 013 024 999      |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư    |                          |                     |                                   |                             |                                                  |               |                     |
| - Thanh lý, nhượng bán      |                          |                     |                                   |                             |                                                  |               |                     |
| - Giảm khác                 |                          | 15 508 330 953      |                                   |                             |                                                  |               | 15 508 330 953      |
| Số dư cuối kỳ               | 20 710 192 265 739       | 87 137 853 790 908  | 6 792 188 531 459                 | 398 233 362 962             | 37 989 759 320                                   | 1 619 433 593 | 115 078 077 143 981 |
| Giá trị hao mòn lũy kế      |                          |                     |                                   |                             |                                                  |               |                     |
| Số dư đầu năm               | 9 859 792 278 594        | 63 847 436 755 979  | 4 518 028 625 125                 | 278 630 317 123             | 21 623 492 581                                   | 1 091 990 376 | 78 526 603 459 778  |
| - Khấu hao trong năm        | 174 670 680 580          | 855 340 810 306     | 78 365 310 492                    | 11 355 509 194              | 1 196 320 053                                    | 16 410 378    | 1 120 945 041 003   |
| - Tăng khác                 | 172 422 444              | 1 691 854 506       |                                   |                             |                                                  |               | 1 864 276 950       |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư    |                          |                     |                                   |                             |                                                  |               |                     |
| - Thanh lý, nhượng bán      |                          |                     |                                   |                             |                                                  |               |                     |
| - Giảm khác                 |                          | 1 659 309 753       |                                   |                             |                                                  |               | 1 659 309 753       |
| Số dư cuối kỳ               | 10 034 635 381 618       | 64 702 810 111 038  | 4 596 393 935 617                 | 289 985 826 317             | 22 819 812 634                                   | 1 108 400 754 | 79 647 753 467 978  |
| Giá trị còn lại của TSCĐ HH |                          |                     |                                   |                             |                                                  |               |                     |

|                    |                    |                    |                   |                 |                |             |                    |
|--------------------|--------------------|--------------------|-------------------|-----------------|----------------|-------------|--------------------|
| - Tại ngày đầu năm | 10 850 399 987 145 | 23 261 691 956 760 | 2 273 065 189 061 | 119 010 895 001 | 16 366 266 739 | 527 443 217 | 36 521 061 737 923 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 10 675 556 884 121 | 22 435 043 679 870 | 2 195 794 595 842 | 108 247 536 645 | 15 169 946 686 | 511 032 839 | 35 430 323 676 003 |

|                                                                                      |                    |
|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: |                    |
| * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:                    | 37 868 424 589 580 |
| * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:                                             |                    |
| * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:         |                    |
| * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:                                                |                    |

#### 10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục                       | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy tính | Giấy phép và giấy phép nhượng quyền | TSCĐ VH khác   | Tổng cộng       |
|---------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|--------------------|-------------------|-------------------------------------|----------------|-----------------|
| Nguyên giá                      |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                |                 |
| Số dư đầu năm                   | 549 142 352 328   |                 | 17 418 486 148           |                    | 76 720 163 898    |                                     | 15 545 982 343 | 658 826 984 717 |
| - Mua trong năm                 |                   |                 |                          |                    | 473 337 500       |                                     |                | 473 337 500     |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                |                 |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh   |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                |                 |
| - Tăng khác                     |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán          |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                |                 |
| - Giảm khác                     |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                |                 |
| Số dư cuối kỳ                   | 549 142 352 328   |                 | 17 418 486 148           |                    | 77 193 501 398    |                                     | 15 545 982 343 | 659 300 322 217 |
| Giá trị hao mòn lũy kế          |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                |                 |
| Số dư đầu năm                   | 9 952 807 285     |                 | 14 485 973 501           |                    | 39 591 221 859    |                                     | 2 983 701 643  | 67 013 704 288  |
| - Khấu hao trong năm            | 260 254 611       |                 | 713 684 166              |                    | 2 523 834 017     |                                     | 416 136 225    | 3 913 909 019   |
| - Tăng khác                     |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán          |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                |                 |



|                                  |                 |  |                |  |                |  |                |                 |
|----------------------------------|-----------------|--|----------------|--|----------------|--|----------------|-----------------|
| - Giảm khác                      |                 |  |                |  |                |  |                |                 |
| Số dư cuối kỳ                    | 10 213 061 896  |  | 15 199 657 667 |  | 42 115 055 876 |  | 3 399 837 868  | 70 927 613 307  |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình |                 |  |                |  |                |  |                |                 |
| - Tại ngày đầu năm               | 539 189 545 043 |  | 2 932 512 647  |  | 37 128 942 039 |  | 12 562 280 700 | 591 813 280 429 |
| - Tại ngày cuối kỳ               | 538 929 290 432 |  | 2 218 828 481  |  | 35 078 445 522 |  | 12 146 144 475 | 588 372 708 910 |

|                                                                  |                |
|------------------------------------------------------------------|----------------|
| * Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: | 26 847 280 232 |
|------------------------------------------------------------------|----------------|

#### 11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

| Khoản mục                     | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐHH khác | TSCĐ Vô hình | Tổng cộng |
|-------------------------------|-----------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|-------------|--------------|-----------|
| Nguyên giá                    |                       |                  |                                |                          |             |              |           |
| Số dư đầu năm                 |                       |                  |                                |                          |             |              |           |
| - Thuê tài chính trong năm    |                       |                  |                                |                          |             |              |           |
| - Tăng khác                   |                       |                  |                                |                          |             |              |           |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính |                       |                  |                                |                          |             |              |           |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính |                       |                  |                                |                          |             |              |           |
| - Giảm khác                   |                       |                  |                                |                          |             |              |           |
| Số dư cuối kỳ                 |                       |                  |                                |                          |             |              |           |
| Giá trị hao mòn lũy kế        |                       |                  |                                |                          |             |              |           |
| Số dư đầu năm                 |                       |                  |                                |                          |             |              |           |
| - Khấu hao trong năm          |                       |                  |                                |                          |             |              |           |
| - Tăng khác                   |                       |                  |                                |                          |             |              |           |

|                                         |  |  |  |  |  |  |  |
|-----------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính           |  |  |  |  |  |  |  |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính           |  |  |  |  |  |  |  |
| - Giảm khác                             |  |  |  |  |  |  |  |
| Số dư cuối kỳ                           |  |  |  |  |  |  |  |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính |  |  |  |  |  |  |  |
| - Tại ngày đầu năm                      |  |  |  |  |  |  |  |
| - Tại ngày cuối kỳ                      |  |  |  |  |  |  |  |

## 12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

| Khoản mục                       | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------|------------|------------|
| a) Bất động sản đầu tư cho thuê |            |            |
| Nguyên giá                      |            |            |
| - Quyền sử dụng đất             |            |            |
| - Nhà                           |            |            |
| - Nhà và quyền sử dụng đất      |            |            |
| - Cơ sở hạ tầng                 |            |            |
| Giá trị hao mòn lũy kế          |            |            |
| - Quyền sử dụng đất             |            |            |
| - Nhà                           |            |            |
| - Nhà và quyền sử dụng đất      |            |            |
| - Cơ sở hạ tầng                 |            |            |
| Giá trị còn lại                 |            |            |
| - Quyền sử dụng đất             |            |            |

|                                             |  |  |
|---------------------------------------------|--|--|
| - Nhà                                       |  |  |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                  |  |  |
| - Cơ sở hạ tầng                             |  |  |
| b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá |  |  |
| Nguyên giá                                  |  |  |
| - Quyền sử dụng đất                         |  |  |
| - Nhà                                       |  |  |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                  |  |  |
| - Cơ sở hạ tầng                             |  |  |
| Tổn thất do suy giảm giá                    |  |  |
| - Quyền sử dụng đất                         |  |  |
| - Nhà                                       |  |  |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                  |  |  |
| - Cơ sở hạ tầng                             |  |  |
| Giá trị còn lại                             |  |  |
| - Quyền sử dụng đất                         |  |  |
| - Nhà                                       |  |  |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                  |  |  |
| - Cơ sở hạ tầng                             |  |  |

|                                                                                 | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
| - Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay  |            |            |
| - Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá |            |            |



|                                          |  |  |
|------------------------------------------|--|--|
| - Thuyết minh số liệu và giải trình khác |  |  |
|------------------------------------------|--|--|

### 13 - Chi phí trả trước

| Khoản mục                                          | Số cuối kỳ      | Số đầu năm      |
|----------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| a) Ngắn hạn                                        | 52 969 505 180  | 23 144 263 206  |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ         |                 |                 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng                       | 64 666 816      | 73 943 171      |
| - Chi phí đi vay                                   |                 |                 |
| - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn) | 52 904 838 364  | 23 070 320 035  |
| b) Dài hạn                                         | 260 014 391 888 | 266 014 286 243 |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp                   |                 |                 |
| - Chi phí mua bảo hiểm                             | 6 784 278       | 11 702 533      |
| - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn) | 260 007 607 610 | 266 002 583 710 |
| Cộng                                               | 312 983 897 068 | 289 158 549 449 |

### 14 - Tài sản khác

| Khoản mục   | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------|------------|------------|
| a) Ngắn hạn |            |            |
| b) Dài hạn  |            |            |
| Cộng        |            |            |

| 15 - Vay và nợ thuê tài chính         | Cuối kỳ            |                       | Số tăng trong kỳ  | Số giảm trong kỳ  | Đầu năm            |                       |
|---------------------------------------|--------------------|-----------------------|-------------------|-------------------|--------------------|-----------------------|
|                                       | Giá trị            | Số có khả năng trả nợ |                   |                   | Giá trị            | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn                       | 5 359 942 245 500  |                       | 2 239 287 867 885 | 2 214 178 290 343 | 5 334 832 667 958  |                       |
| b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn) | 29 187 328 260 592 |                       | 639 852 566 231   | 2 127 981 534 138 | 30 675 457 228 499 |                       |
| Cộng                                  | 34 547 270 506 092 |                       | 2 879 140 434 116 | 4 342 159 824 481 | 36 010 289 896 457 |                       |

|                                | Năm nay                                   |                   |              | Năm trước                                 |                   |              |
|--------------------------------|-------------------------------------------|-------------------|--------------|-------------------------------------------|-------------------|--------------|
|                                | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả tiền gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả tiền gốc |
| c) Các khoản nợ thuê tài chính |                                           |                   |              |                                           |                   |              |
| Từ 1 năm trở xuống             |                                           |                   |              |                                           |                   |              |
| Trên 1 năm đến 5 năm           |                                           |                   |              |                                           |                   |              |
| Trên 5 năm                     |                                           |                   |              |                                           |                   |              |

|                                                        | Cuối kỳ |     | Đầu năm |     |
|--------------------------------------------------------|---------|-----|---------|-----|
|                                                        | Gốc     | Lãi | Gốc     | Lãi |
| d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán |         |     |         |     |
| - Vay                                                  |         |     |         |     |
| - Nợ thuê tài chính                                    |         |     |         |     |
| Cộng                                                   |         |     |         |     |
| - Lý do chưa thanh toán                                |         |     |         |     |

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

| 16 - Phải trả người bán                         | Cuối kỳ           |                       | Đầu năm           |                       |
|-------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
|                                                 | Giá trị           | Số có khả năng trả nợ | Giá trị           | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn        | 5 916 308 790 064 |                       | 4 101 442 666 053 |                       |
| Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ              | 2 517 785 269 410 |                       | 1 903 565 681 722 |                       |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 1 337 549 539 782 |                       | 1 017 969 878 853 |                       |
| Tổng Công ty Đông Bắc                           | 1 435 778 540 640 |                       | 374 868 084 314   |                       |
| Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác      | 625 195 440 232   |                       | 805 039 021 164   |                       |

|                                            |  |  |  |  |
|--------------------------------------------|--|--|--|--|
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn    |  |  |  |  |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán           |  |  |  |  |
| d) Phải trả người bán là các bên liên quan |  |  |  |  |

| <b>17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>    | <b>Đầu năm</b>        | <b>Số phải nộp trong kỳ</b> | <b>Số đã thực nộp trong kỳ</b> | <b>Cuối kỳ</b>        |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| a) Phải nộp                                        |                       |                             |                                |                       |
| - Thuế giá trị gia tăng                            | 13 359 342 437        | 71 385 415 760              | 61 647 091 868                 | 23 097 666 329        |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                           |                       |                             |                                |                       |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                             |                       | 9 327 737 905               | 9 327 737 905                  |                       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 2 002 822 526         | 1 529 813 455               | 2 974 699 584                  | 557 936 397           |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            | 2 767 578 381         | 19 196 886 769              | 14 690 456 377                 | 7 274 008 773         |
| - Thuế tài nguyên                                  | 29 443 377 083        | 58 122 528 164              | 68 676 578 088                 | 18 889 327 159        |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                    |                       | 5 851 308 948               | 5 453 546 848                  | 397 762 100           |
| - Các loại thuế khác                               | 269 763 045           | 1 303 007 585               | 358 553 492                    | 1 214 217 138         |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 37 443 638 756        | 14 669 234 875              | 37 443 638 756                 | 14 669 234 875        |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>85 286 522 228</b> | <b>181 385 933 461</b>      | <b>200 572 302 918</b>         | <b>66 100 152 771</b> |
| b) Phải thu                                        |                       |                             |                                |                       |
| - Thuế giá trị gia tăng                            | 8 255 137 460         | 8 255 137 460               |                                |                       |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                           |                       |                             |                                |                       |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                             |                       |                             |                                |                       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 65 904 635 670        |                             | 11 973 901 180                 | 77 878 536 850        |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            | 3 094 139 232         |                             | 8 288 772 529                  | 11 382 911 761        |
| - Thuế tài nguyên                                  |                       |                             |                                |                       |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                    | 4 498 763 119         | 750 237 900                 |                                | 3 748 525 219         |
| - Các loại thuế khác                               |                       |                             |                                |                       |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác |                       |                             |                                |                       |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>81 752 675 481</b> | <b>9 005 375 360</b>        | <b>20 262 673 709</b>          | <b>93 009 973 830</b> |

| <b>18 - Chi phí phải trả</b>                                           | <b>Cuối kỳ</b>  | <b>Đầu năm</b>  |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| a) Ngắn hạn                                                            | 828 641 014 732 | 216 131 971 344 |
| - Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép             |                 |                 |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh                             |                 |                 |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán |                 |                 |
| - Các khoản trích trước khác                                           | 828 641 014 732 | 216 131 971 344 |
| b) Dài hạn                                                             |                 |                 |
| - Lãi vay                                                              |                 |                 |
| - Các khoản khác (chi tiết từng khoản)                                 |                 |                 |
| Cộng                                                                   | 828 641 014 732 | 216 131 971 344 |

| <b>19 - Phải trả khác</b>           | <b>Cuối kỳ</b>  | <b>Đầu năm</b>  |
|-------------------------------------|-----------------|-----------------|
| a) Ngắn hạn                         | 241 887 910 915 | 892 833 495 455 |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết       |                 |                 |
| - Kinh phí công đoàn                | 1 215 364 234   | 5 487 051       |
| - Bảo hiểm xã hội                   |                 | 1 892 100       |
| - Bảo hiểm y tế                     |                 | 369 900         |
| - Bảo hiểm thất nghiệp              |                 | 148 400         |
| - Phải trả về cổ phần hóa           | 29 428 264 877  | 29 428 264 877  |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn     | 2 237 287 089   | 2 897 939 269   |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả        | 10 167 550 768  | 22 746 804 061  |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 198.839.443.947 | 837 752 589 797 |
| b) Dài hạn                          | 101 501 989     | 109 785 989     |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn      | 101 501 989     | 109 785 989     |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác  |                 |                 |
| Cộng                                | 241 989 412 904 | 892 943 281 444 |



| <b>20 - Doanh thu chưa thực hiện</b>                | <b>Cuối kỳ</b>  | <b>Đầu năm</b>  |
|-----------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| a) Ngắn hạn                                         |                 |                 |
| - Doanh thu nhận trước                              | 31 805 328 484  | 42 107 962 265  |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống |                 |                 |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác           |                 |                 |
| Cộng                                                | 31 805 328 484  | 42 107 962 265  |
| b) Dài hạn                                          |                 |                 |
| - Doanh thu nhận trước                              | 914 511 753 335 | 914 511 753 335 |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống |                 |                 |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác           |                 |                 |
| Cộng                                                | 914 511 753 335 | 914 511 753 335 |

|                                                                                                                       | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b> | <b>Lý do</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|--------------|
| c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện) |                |                |              |

## **21 - Trái phiếu phát hành**

### **21 1 Trái phiếu thường**

|                                                                                             | <b>Cuối năm</b> |                 |               | <b>Đầu năm</b> |                 |               |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|---------------|----------------|-----------------|---------------|
|                                                                                             | <b>Giá trị</b>  | <b>Lãi suất</b> | <b>Kỳ hạn</b> | <b>Giá trị</b> | <b>Lãi suất</b> | <b>Kỳ hạn</b> |
| a) Trái phiếu phát hành                                                                     |                 |                 |               |                |                 |               |
| - Loại phát hành theo mệnh giá                                                              |                 |                 |               |                |                 |               |
| - Loại phát hành có chiết khấu                                                              |                 |                 |               |                |                 |               |
| - Loại phát hành có phụ trội                                                                |                 |                 |               |                |                 |               |
| Cộng                                                                                        |                 |                 |               |                |                 |               |
| b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu) |                 |                 |               |                |                 |               |

### **21 2 Trái phiếu chuyển đổi**

**22 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác

| <b>23 Dự phòng phải trả</b>                                                              | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b> |
|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| a Ngắn hạn                                                                               |                |                |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa                                                    |                |                |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng                                                  |                |                |
| - Dự phòng tái cơ cấu                                                                    |                |                |
| - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường) | 16 787 375 001 |                |
| Cộng                                                                                     | 16 787 375 001 |                |
| b Dài hạn                                                                                |                |                |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa                                                    |                |                |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng                                                  |                |                |
| - Dự phòng tái cơ cấu                                                                    |                |                |
| - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường) |                |                |
| Cộng                                                                                     |                |                |

| <b>24 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>            | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                                       |                |                |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       |                |                |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ |                |                |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng         |                |                |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng     |                |                |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                        |                |                |
| b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                                      |                |                |

|                                                                                        |  |  |
|----------------------------------------------------------------------------------------|--|--|
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả      |  |  |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế |  |  |
| - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                         |  |  |

## 25 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

### a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                            | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá | LNST chưa phân phối và các quỹ | Vốn đầu tư XDCB | Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN | Cổ phiếu quỹ | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Cộng               |
|----------------------------|------------------------|----------------------|----------------------------------|-------------------------|---------------------------------|-------------------|--------------------------------|-----------------|-----------------------|--------------|-------------------------------|-----------------------|--------------------|
| Số dư đầu năm trước        | 11 234 680 460 000     | 6 014 917 945        |                                  | 50 811 630 001          |                                 |                   | 4 599 491 275 047              |                 |                       |              | 15 748 025 022                | 1 315 934 828 273     | 17 222 681 136 288 |
| - Tăng vốn trong năm trước |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                 |                       |              |                               |                       |                    |
| - Lãi trong năm trước      |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   | 1 065 134 625 680              |                 |                       |              |                               |                       | 1 065 134 625 680  |
| - Tăng khác                |                        |                      |                                  | 15 029 171 127          |                                 |                   | 389 804 834 183                |                 |                       |              |                               |                       | 404 834 005 310    |
| - Giảm vốn trong năm trước |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                 |                       |              |                               |                       |                    |
| - Lỗ trong năm trước       |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                 |                       |              |                               |                       |                    |
| - Giảm khác                |                        | 6 014 917 945        |                                  |                         |                                 |                   | 2 870 408 604 757              |                 |                       |              |                               | 403 690 995 032       | 3 280 114 517 734  |
| Số dư đầu năm nay          | 11 234 680 460 000     |                      |                                  | 65 840 801 128          |                                 |                   | 3 184 022 130 153              |                 |                       |              | 15 748 025 022                | 912 243 833 241       | 15 412 535 249 544 |
| - Tăng vốn trong năm nay   |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                 |                       |              |                               |                       |                    |
| - Lãi trong năm nay        |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                 |                       |              |                               |                       |                    |
| - Tăng khác                |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                 |                       |              |                               |                       |                    |
| - Giảm vốn trong năm nay   |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                 |                       |              |                               |                       |                    |
| - Lỗ trong năm nay         |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   | 654 578 421 659                |                 |                       |              |                               |                       | 654 578 421 659    |
| - Giảm khác                |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                 |                       |              |                               | 1 056 463 637         | 1 056 463 637      |
| Số dư cuối năm nay         | 11 234 680 460 000     |                      |                                  | 65 840 801 128          |                                 |                   | 2 529 443 708 494              |                 |                       |              | 15 748 025 022                | 911 187 369 604       | 14 756 900 364 248 |

| <b>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>     | <b>Cuối kỳ</b>     | <b>Đầu năm</b>     |
|-----------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con) | 11 234 680 460 000 | 11 234 680 460 000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác              |                    |                    |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ                       |                    |                    |
| Cộng                                          | 11 234 680 460 000 | 11 234 680 460 000 |

| <b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b> | <b>Năm nay</b>     | <b>Năm trước</b>   |
|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                                           |                    |                    |
| + Vốn góp đầu năm                                                                     | 11 234 680 460 000 | 11 234 680 460 000 |
| + Vốn góp tăng trong năm                                                              |                    |                    |
| + Vốn góp giảm trong năm                                                              |                    |                    |
| + Vốn góp cuối năm                                                                    | 11 234 680 460 000 | 11 234 680 460 000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia                                                           |                    | 2 669 360 077 296  |

| <b>d) Cổ phiếu</b>                                        | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b> |
|-----------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                     | 1 123 468 046  | 1 123 468 046  |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                  | 1 123 468 046  | 1 123 468 046  |
| + Cổ phiếu phổ thông                                      | 1 123 468 046  | 1 123 468 046  |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) |                |                |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)           |                |                |
| + Cổ phiếu phổ thông                                      |                |                |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) |                |                |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                         | 1 123 468 046  | 1 123 468 046  |
| + Cổ phiếu phổ thông                                      | 1 123 468 046  | 1 123 468 046  |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) |                |                |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:                        | 10 000         | 10 000         |



| <b>d) Cổ tức</b>                                       | <b>Giá trị</b> |
|--------------------------------------------------------|----------------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:  |                |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông            |                |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi               |                |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận |                |

| <b>e) Các quỹ của doanh nghiệp</b> | <b>Cuối kỳ</b>  | <b>Đầu năm</b>  |
|------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển            | 911 187 369 604 | 912 243 833 241 |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp  |                 |                 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu    | 15 748 025 022  | 15 748 025 022  |

| <b>26 Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>                                                                                            | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào? ) |                |                  |

| <b>27 Chênh lệch tỷ giá</b>                                                | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND          |                |                  |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân) |                |                  |

| <b>28 Nguồn kinh phí</b>            | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|-------------------------------------|----------------|------------------|
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm |                |                  |
| - Chi sự nghiệp                     |                |                  |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm   |                |                  |

| <b>29 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán</b>                                                                                       |                 |                |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|
| a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn | <b>Cuối năm</b> | <b>Đầu năm</b> |

|                        |  |  |
|------------------------|--|--|
| - Từ 1 năm trở xuống   |  |  |
| - Trên 1 năm đến 5 năm |  |  |
| - Trên 5 năm           |  |  |

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

| Mã hàng | Tên hàng | Chủng loại, quy cách, phẩm chất | ĐVT | Số lượng |
|---------|----------|---------------------------------|-----|----------|
|---------|----------|---------------------------------|-----|----------|

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

| Mã hàng | Tên hàng | Chủng loại, quy cách, phẩm chất | ĐVT | Số lượng |
|---------|----------|---------------------------------|-----|----------|
|---------|----------|---------------------------------|-----|----------|

|  |
|--|
|  |
|--|

## VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

| I Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                                                                                                                                                                                                                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Năm nay                            | Năm trước          |
| a) Doanh thu                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                    |                    |
| - Doanh thu bán hàng                                                                                                                                                                                                                                                                | 9 625 773 719 369                  | 11 380 319 983 019 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                                                                                                                                                                                                                        | 60 621 374 891                     | 68 090 628 010     |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                       |                                    |                    |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ                                                                                                                                                                                                                            |                                    |                    |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính                                                                                                                                                                                     |                                    |                    |
| - Doanh thu khác                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1 295 971 400                      | 110 063 940        |
| Cộng                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9 687 691 065 660                  | 11 448 520 674 969 |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)                                                                                                                                                                                                                    |                                    |                    |
| c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai |                                    |                    |

| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |           |
|--------------------------------|------------------------------------|-----------|
|                                | Năm nay                            | Năm trước |
| Trong đó:                      |                                    |           |
| - Chiết khấu thương mại        |                                    |           |
| - Giảm giá hàng bán            |                                    |           |
| - Hàng bán bị trả lại          |                                    |           |

| 3 Giá vốn hàng bán                                                                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                    |
|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------|
|                                                                                    | Năm nay                            | Năm trước          |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán                                                      | 9 034 560 599 221                  | 10 157 588 935 085 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán                                                    | 665 449 925                        | 115 793 240        |
| Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm |                                    |                    |
| + Hạng mục chi phí trích trước                                                     |                                    |                    |
| + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục                                |                                    |                    |
| + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh                                              |                                    |                    |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                                  | 43 736 651 584                     | 59 289 486 574     |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư                     |                                    |                    |
| - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư                                           |                                    |                    |
| - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ                                            |                                    |                    |
| - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ                   |                                    |                    |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn      |                                    |                    |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                                   |                                    |                    |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán                                              |                                    |                    |
| Cộng                                                                               | 9 078 962 700 730                  | 10 216 994 214 899 |

| 4 Doanh thu hoạt động tài chính                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                | Năm nay                            | Năm trước       |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                   | 42 380 127 905                     | 55 449 238 606  |
| - Lãi bán các khoản đầu tư                     |                                    |                 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                  | 26 649 065 522                     | 12 296 083 500  |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá                        | 22 102 942 488                     | 182 828 124 150 |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán |                                    |                 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác           |                                    |                 |
| Cộng                                           | 91 132 135 915                     | 250 573 446 256 |

| 5 Chi phí tài chính                                           | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|---------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                               | Năm nay                            | Năm trước       |
| - Lãi tiền vay                                                | 606 642 064 671                    | 584 557 136 906 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm                |                                    |                 |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính                   |                                    |                 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá                                        | 636 417 031 125                    | 1 306 721 713   |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư |                                    |                 |
| - Chi phí tài chính khác                                      |                                    |                 |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính                        |                                    |                 |
| Cộng                                                          | 1 243 059 095 796                  | 585 863 858 619 |

| 6 Thu nhập khác               | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |            |
|-------------------------------|------------------------------------|------------|
|                               | Năm nay                            | Năm trước  |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ   |                                    |            |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản |                                    |            |
| - Tiền phạt thu được          | 100 875 111                        | 52 474 432 |
| - Thuế được giảm              |                                    |            |



|                  |               |               |
|------------------|---------------|---------------|
| - Các khoản khác | 3 914 059 835 | 4 681 504 764 |
| Cộng             | 4 014 934 946 | 4 733 979 196 |

| 7 Chi phí khác                                              | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |               |
|-------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|
|                                                             | Năm nay                            | Năm trước     |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ |                                    | 3 636 364     |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản                                |                                    |               |
| - Các khoản bị phạt                                         |                                    |               |
| - Các khoản khác                                            | 2 035 747 582                      | 6 864 254 875 |
| Cộng                                                        | 2 035 747 582                      | 6 867 891 239 |

| 8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp                     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                                        | Năm nay                            | Năm trước       |
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ           | 108 935 732 464                    | 118 542 659 638 |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;      |                                    |                 |
| + Chi phí nhân viên                                                    | 29 772 509 016                     | 56 734 103 916  |
| + Chi phí khấu hao TSCĐ                                                | 19 170 634 840                     | 16 474 490 719  |
| + Các khoản chi phí QLDN khác                                          | 59 992 588 608                     | 45 334 065 003  |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ                       | 42 664 159                         | 42 604 660      |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;  |                                    |                 |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác                                      | 42 664 159                         | 42 604 660      |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp |                                    |                 |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa                       |                                    |                 |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác                         |                                    |                 |
| - Các khoản ghi giảm khác                                              |                                    |                 |

| 9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                    |
|--------------------------------------------|------------------------------------|--------------------|
|                                            | Năm nay                            | Năm trước          |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu            | 7 646 912 088 323                  | 8 402 273 944 996  |
| - Chi phí nhân công                        | 146 778 074 878                    | 264 816 053 190    |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định         | 1 123 410 035 679                  | 1 129 933 981 392  |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                | 102 803 209 899                    | 99 343 725 638     |
| - Chi phí khác bằng tiền                   | 168 037 688 574                    | 286 524 818 448    |
| Cộng                                       | 9 187 941 097 353                  | 10 182 892 523 664 |

| 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                              | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                                                                               | Năm nay                            | Năm trước       |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               | 1 529 813 455                      | 154 632 978 681 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay |                                    |                 |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                           | 1 529 813 455                      | 154 632 978 681 |

| 11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------|
|                                                                                                                | Năm nay                            | Năm trước |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế        |                                    |           |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại       |                                    |           |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ        |                                    |           |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng |                                    |           |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả     |                                    |           |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                             |                                    |           |

#### VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

##### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

**3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

|                                                                              |                |
|------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường                                | 91 481 117 643 |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường                                    |                |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi                                |                |
| - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả             |                |
| - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán |                |
| - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác                                     |                |

**4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

|                                                                                                 |                   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| - Tiền trả từ đi vay theo kế ước thông thường                                                   | 228 786 325 072   |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường                                                             |                   |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi                                                         |                   |
| - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả                                      |                   |
| - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán               |                   |
| - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: Bù trừ nợ gốc vay với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn | 1 944 848 807 018 |

**IX. Thông tin khác**

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã đề thuyết minh ở các phần trên)

Trong năm, Tổng công ty có giao dịch với các bên liên quan, các giao dịch chủ yếu như sau:

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                    |
|-----------------------------------------------|------------------------------------|--------------------|
|                                               | Năm nay                            | Năm trước          |
| <b>DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b> |                                    |                    |
| Công ty Mua bán điện                          | 9 622 266 467 754                  | 11 413 701 703 942 |

|                                                                                  |                |                |
|----------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam             | 44 566 787 352 | 43 676 900 005 |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam                                                       | 7 591 000 000  | 0              |
| Công ty Điện lực Bình Thuận                                                      | 343 458 185    | 373 381 126    |
| Công ty Điện lực Bà Rịa-Vũng Tàu                                                 | 258 937 800    | 258 524 600    |
| <b>MUA HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ</b>                                                   |                |                |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam                                                       | 32 280 844 767 | 28 544 750 070 |
| Công ty Điện lực Quảng Ninh                                                      | 1 480 196 895  | 691 608 753    |
| Trường cao đẳng Điện lực Hồ Chí Minh                                             | 115 900 000    | 78 500 000     |
| Chi nhánh Tổng Công Ty Điện Lực Miền Nam TNHH - Công Ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam | 263 424 572    | 113 397 894    |
| Công ty Điện lực Bình Thuận                                                      | 771 665 669    | 446 612 981    |

Số dư cuối năm với các bên liên quan chủ yếu như sau:

| <b>PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG</b>                              | <b>Cuối kỳ</b>    | <b>Đầu năm</b>    |
|----------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Công ty Mua Bán Điện                                                 | 9 225 952 072 317 | 8 812 463 189 700 |
| Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 179 005 144 763   | 177 907 195 181   |
| Công Ty Nhiệt Điện Duyên Hải                                         | 42 561 423 912    | 42 561 423 912    |
| Công ty Nhiệt điện Thái Bình                                         | 6 015 620 139     | 6 015 620 139     |
| Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh                                | 21 621 664 197    | 21 819 807 261    |
| <b>PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC</b>                                        |                   |                   |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam                                           | 18 336 083 972    | 15 256 171 287    |
| Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN                   | 67 966 368 944    | 67 966 368 944    |
| Dự án nhà máy điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở rộng                  | 130 936 840 166   | 130 896 250 922   |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh                       | 179 549 147 000   | 216 549 147 000   |
| <b>PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN</b>                                   |                   |                   |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam                                           | 1 746 166 450     | 1 716 422 962     |



|                                                     |               |                 |
|-----------------------------------------------------|---------------|-----------------|
| Công ty TNHH MTV Thí Nghiệm Điện Miền Bắc           | 1 730 526 510 | 1 327 879 008   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A | 1 335 873 773 | 4 289 053 899   |
| <b>PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC</b>                       |               |                 |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam                          | 0             | 668 111 256 215 |

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

Thông tin về hoạt động liên tục

Những thông tin khác

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên)



**Trần Nguyễn Khánh Linh**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)



**Vũ Phương Thảo**

*Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 4 năm 2024*

**KT TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên)



**Nguyễn Thị Thanh Hương**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**